

- Họ tên : Tuổi:
- Tuổi thai:tuần theo [] kinh cuối [] Siêu âm 3 tháng đầu thai kỳ
- Chẩn đoán:.....

Cân nặng trước mang thai:kg	Chiều cao:cm BMI trước mang thai:
Cân nặng hiện tại:kg	Chu vi vòng cánh tay:.....cm

1. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng:

BMI trước mang thai	18,5 – 24,9 [] 0 điểm ≥ 25,0 [] 1 điểm < 18,5 [] 1 điểm
Chu vi vòng cánh tay	≥ 23 cm [] 0 điểm < 23cm [] 2 điểm
Tốc độ tăng cân	Tăng cân theo khuyến nghị [] 0 điểm Tăng cân trên, hoặc dưới mức khuyến nghị [] 1 điểm
Bệnh kèm theo liên quan dinh dưỡng	Không [] 0 điểm Tăng huyết áp, đái tháo đường, nghén nặng, thiếu máu dinh dưỡng, bệnh lý đường tiêu hóa... [] 1 điểm
Kết luận	< 2 điểm [] Bình thường ≥ 2 điểm [] Có nguy cơ về dinh dưỡng.

2. Kế hoạch can thiệp:

Chỉ định chế độ ăn	Mã số	
Đường nuôi ăn	Đường miệng [] Ống thông [] Tĩnh mạch []	
Mời hội chẩn dinh dưỡng	Có [] Không []	
Tái đánh giá	Sau 7 ngày (PNMT* không cần can thiệp dinh dưỡng) Sau [] 3 ngày (PNMT* cần can thiệp dinh dưỡng) []	

* PNMT: phụ nữ mang thai

Ngàytháng.....năm.....

BÁC SĨ KHÁM BỆNH

Họ tên:.....

Đối tượng đánh giá: Tất cả PNMT nằm viện.

Thời gian thực hiện: Trong vòng 36 giờ sau nhập viện.

Thời gian tái đánh giá: Ở PNMT không SDD: tái đánh giá sau mỗi tuần. Ở PNMT có SDD: tái đánh giá sau mỗi 3 ngày.

Mời hội chẩn dinh dưỡng: Do bác sĩ điều trị quyết định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Lưu ý: Nếu PNMT không rõ cân nặng trước khi mang thai: sử dụng BMI trong lần khám thai đầu tiên trong 3 tháng đầu thai kỳ.

Bảng khuyến nghị tăng cân trong 6 tháng cuối thai kỳ ở phụ nữ mang thai:

BMI trước mang thai	Tăng cân thai kỳ (kg)	Khuyến nghị tăng cân trong 6 tháng cuối thai kỳ theo tuần (kg)	Khuyến nghị tăng cân trong 6 tháng cuối thai kỳ theo tháng (kg)
SDD	<18,5	12,5 – 18	0,4 – 0,6
Bình thường	18,5 – 24,9	11,5 – 16	0,4 – 0,5
hừa cân	25,0 – 29,9	7 – 11,5	0,2 – 0,3
Béo phì	≥30,0	5 – 9	0,2 – 0,3

Phòng khám: Dinh Dưỡng

Họ và tên người bệnh:..... Tuổi:..... ☐ Nam ☐ Nữ
Khoa:..... Phòng:..... Giường:.....
Chẩn đoán:.....

Cân nặng (CN):(kg) Chiều cao (CC): (m) BMI^a.....
Phần I: Sàng lọc suy dinh dưỡng (SDD) ban đầu (Phần dành cho Điều dưỡng/ Dinh dưỡng viên)

BMI < 20,5? ☐ Không ☐ Có
Người bệnh (NB) có bị sụt cân không chủ ý trong vòng 3 tháng gần đây? ☐ Không ☐ Có; kg, ☐ NB không biết trong.....tháng
NB ăn uống có bị sụt giảm/1 tuần trước? ☐ Không ☐ Có
Bệnh có nặng? (như bệnh ICU) ☐ Không ☐ Có

Kết quả:

- Nếu tất cả các câu hỏi đều trả lời "Không" -- Kết thúc đánh giá và đánh giá lại sau 7 ngày.
- Nếu trả lời "Có" cho bất kỳ câu hỏi nào -- Thực hiện Phần II và III.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần II: Đánh giá mức độ nguy cơ SDD (Phần dành cho Bác sỹ)

Tình trạng dinh dưỡng ^b	Mức độ	Tình trạng bệnh lý ^c	Mức độ
- Sụt cân ≥ 5% CN/ 3 tháng trước hoặc - Ăn giảm còn 50-75% so với bình thường/1 tuần trước	☐ Nhẹ (1 điểm)	- Gãy xương; bệnh mạn tính hoặc có biến chứng cấp; ung thư	☐ Nhẹ (1 điểm)
- Sụt cân ≥ 5% CN/ 2 tháng trước hoặc - Ăn giảm còn 25-50%/1 tuần trước hoặc - BMI từ 18,5-20,5	☐ Trung bình (2 điểm)	- Phẫu thuật lớn; viêm phổi; ung thư máu	☐ Trung bình (2 điểm)
- Sụt cân ≥ 5% CN/ 1 tháng trước hoặc - Ăn giảm còn 0-25%/1 tuần hoặc - BMI < 18,5	☐ Nặng (3 điểm)	- Chấn thương sọ não; ghép tủy xương; hồi sức tích cực	☐ Nặng (3 điểm)
Tổng điểm:	(Cộng thêm 1 điểm nếu người bệnh ≥ 70 tuổi).		

Phần III: Kết quả và kế hoạch chăm sóc dinh dưỡng (DD)

Kết quả	Kế hoạch chăm sóc dinh dưỡng
Không nguy cơ (< 3 điểm)	Đánh giá lại sau 7 ngày.
Nguy cơ thấp/ trung bình (3-4 điểm)	Hướng dẫn NB tăng cường thức ăn, thức uống DD, hoặc hỗ trợ DD (qua ống thông, tĩnh mạch) phù hợp hoặc hội chẩn DD.
Nguy cơ cao (5-6 điểm)	Hội chẩn dinh dưỡng.
Suy dinh dưỡng (khi BMI < 18,5 và/hoặc có sụt cân ≥ 5% CN)	

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Bác sỹ
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN

- a. Giá trị BMI = Cân nặng tính theo kg : (Chiều cao × chiều cao tính theo mét)
- b. Cách đánh giá tình trạng DD:
 - Tỷ lệ % sụt cân = $[\text{số kg thể trọng mất không chủ ý} : (\text{số kg mất} + \text{số kg hiện tại})] \times 100$
 - Trong 3 yếu tố như tỷ lệ % sụt cân, ăn sụt giảm và BMI, sẽ chọn yếu tố nào có điểm cao nhất để tính điểm cho Phần này
- c. Tình trạng bệnh lý (liên quan tăng chuyển hóa DD):
 - Nhẹ: Người bệnh mạn tính nhập viện do biến chứng. Bệnh nhân có thể yếu nhưng còn đi lại được.
 - Trung bình: Người bệnh không đi lại được hoặc không được đi lại do bệnh lý (sau phẫu thuật lớn; đột quỵ, nhồi máu cơ tim, viêm phổi...)
 - Nặng: Người bệnh được điều trị tích cực.

Phòng khám: Dinh Dưỡng

Họ và tên người bệnh:..... Tuổi:..... ☐ Nam ☐ Nữ

Khoa:..... Phòng:..... Giường:

Chẩn đoán:.....

Cân nặng (CN):..... (kg) Chiều cao (CC):..... (cm) BMI.....

CN chuẩn so với tuổi:.....SD CC chuẩn so với tuổi:.....SD (Theo hướng dẫn của Tổ chức Y thế giới)

Phần I: Sàng lọc nguy cơ suy dinh dưỡng (SDD) (Phần dành cho Điều dưỡng/ Dinh dưỡng viên)

Yếu tố nguy cơ

Điểm

Người bệnh (NB) có bệnh lý nền^a gây nguy cơ SDD hoặc dự kiến phẫu thuật? ☐ Không ☐ Có (2 điểm)

Khám lâm sàng có mất lớp mỡ dưới da và/hoặc teo cơ...? ☐ Không ☐ Có (1 điểm)

Khi có ít nhất 01 trong các yếu tố sau: ☐ Không ☐ Có (1 điểm)

- Tiêu chảy (≥ 5 lần/ngày) và/hoặc nôn (> 3 lần/ngày) trong vài ngày trước?

- Ăn uống giảm kéo dài vài ngày trước trong vài ngày trước?

- Đã can thiệp dinh dưỡng (DD) trước đó (như bổ sung DD qua miệng, qua ống thông)?

- Không thể thu nạp đủ dinh dưỡng do đau

Có sụt cân (mọi lứa tuổi) và/hoặc không tăng cân/ chiều cao (trẻ em < 1 tuổi) trong vài tháng gần đây? ☐ Không ☐ Có (1 điểm)

Tổng điểm:.....

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người thực hiện

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần II: Đánh giá kết quả và kế hoạch chăm sóc DD (Phần dành cho Bác sỹ)

☐ Nguy cơ thấp (0 điểm) - Kết thúc đánh giá, cân lại bệnh nhi mỗi tuần (hoặc theo quy định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) và đánh giá lại sau 7 ngày.

☐ Nguy cơ trung bình (1 - 3 điểm) - Khuyến cáo can thiệp DD, cân lại bệnh nhi 2 lần/tuần và đánh giá lại nguy cơ mỗi tuần.

☐ Nguy cơ cao (4 - 5 điểm) - Hội chẩn DD, cân lại bệnh nhi 2 lần/tuần và đánh giá lại nguy cơ mỗi tuần.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Bác sỹ

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN

a. Bệnh lý làm tăng nguy cơ suy dinh dưỡng:

Rối loạn ăn uống do tâm lý	Bệnh gan, mạn
Bỏng	Bệnh thận, mạn
Loạn sản phế quản phổi (dưới 2 tuổi)	Viêm tụy
Bệnh Celiac (hoạt tính)	Hội chứng ruột ngắn
Xơ nang	Bệnh cơ
Sinh non (dysmaturity/ prematurity)	Bệnh chuyển hóa
Bệnh tim, mạn	Chấn thương
Nhiễm khuẩn	Chậm phát triển trí tuệ/Rối loạn tâm thần
Viêm ruột	Dự kiến phẫu thuật lớn
Ung thư	Không đặc hiệu (Bác sĩ chẩn đoán)

Họ và tên người bệnh: Tuổi:..... Nam ☐ Nữ ☐
Khoa điều trị: Giường số:
Chẩn đoán:
Tuổi thai:..... tuần Tuổi thai hiệu chỉnh:..... tuần Cân nặng lúc sinh: kg
Cân nặng (CN) hiện tại:.....(kg) Chiều dài (CD): (cm); Vòng đầu: (cm)
CN chuẩn so với tuổi:.....SD; CD chuẩn so với tuổi:.....SD (Theo hướng dẫn của Tổ chức Y thế giới)
Vòng đầu chuẩn so với tuổi:.....(cm) (Theo hướng dẫn của Tổ chức Y thế giới)

Phần I: Sàng lọc nguy cơ suy dinh dưỡng (SDD) (Phần dành cho Điều dưỡng/ Dinh dưỡng viên)

Yếu tố nguy cơ

Người bệnh (NB) có bệnh lý nền^a gây nguy cơ SDD hoặc dự kiến phẫu thuật?

Khám lâm sàng có mất lớp mỡ dưới da và/hoặc teo cơ...?

Khi có ít nhất 01 trong các yếu tố sau:

- Tiêu chảy (≥ 5 lần/ngày) và/hoặc nôn (> 3 lần/ngày) trong 1-3 ngày trước?
- Bú giảm kéo dài vài ngày trước trong 1-3 ngày trước?
- Đã can thiệp dinh dưỡng trước đó (như qua ống thông)?
- Không thể thu nạp đủ dinh dưỡng do đau

Có sụt cân hoặc không tăng cân trong vòng vài tuần gần đây?

Tổng điểm:.....

Điểm

☐ Không ☐ Có (2 điểm)

☐ Không ☐ Có (1 điểm)

☐ Không ☐ Có (1 điểm)

☐ Không ☐ Có (1 điểm)

Người thực hiện

Phần II: Đánh giá kết quả và kế hoạch chăm sóc DD (Phần dành cho Bác sỹ)

☐ Nguy cơ thấp (0 điểm) - Kết thúc đánh giá, cân lại bệnh nhi mỗi tuần (hoặc theo quy định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) và đánh giá lại sau 7 ngày.

☐ Nguy cơ trung bình (1 - 3 điểm) - Khuyến cáo can thiệp DD, cân lại bệnh nhi 2 lần/tuần và đánh giá lại nguy cơ mỗi tuần.

☐ Nguy cơ cao (4 - 5 điểm) - Hội chẩn DD, cân lại bệnh nhi 2 lần/tuần và đánh giá lại nguy cơ mỗi tuần.

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Bác sỹ

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN

a. Bệnh lý làm tăng nguy cơ suy dinh dưỡng:

Rối loạn ăn uống do tâm lý	Bệnh gan, mạn
Bong	Bệnh thận, mạn
Loạn sản phế quản phổi (đến 2 tuổi)	Viêm tụy
Bệnh Celiac (hoạt tính)	Hội chứng ruột ngắn
Xơ nang	Bệnh cơ
Sinh non (dysmaturity/ prematurity)	Bệnh chuyển hóa
Bệnh tim, mạn	Chấn thương
Nhiễm khuẩn	Chậm phát triển trí tuệ/Rối loạn tâm thần
Viêm ruột	Dự kiến phẫu thuật lớn
Ung thư	Không đặc hiệu (Bác sĩ chẩn đoán)

KHOA: _____

PHIẾU KHÁM – TƯ VẤN DINH DƯỠNG

Bệnh nhân: **Tuổi:**

Số phòng:

Chẩn đoán:

Ngày vào:

Ngày tháng năm 20....
BÁC SĨ KHÁM BỆNH

BÁC SĨ KHÁM BỆNH

Họ tên:

PHIẾU TƯ VẤN DINH DƯỠNG

.....

Họ và tên:..... Giới:
 Tuổi: Nghề nghiệp:
 CN:..... CC:..... BMI:..... Mục tiêu: CN: BMI:.....
 Chẩn đoán bệnh:.....
 Chẩn đoán dinh dưỡng:
 Tư vấn: Chế độ ăn dinh dưỡng:Kcal/ngày

Sáng 7g	9g-10g	Trưa 11g	14g-15g	Chiều 17g	20g-21g
Ăn sáng		Cơm		Cơm	
Bột đường	Cơm: Bún :	Phở: Hủ tiếu:	Bánh mì: Khoai :	Bắp: Xôi :	
Đạm	Thịt: g/ngày + Cá: g/ngày + miếng đậu hũ Trứng: quả/lần x lần/tuần				
Béo	Ưu tiên dùng dầu thực vật: dầu nành, dầu mè, dầu oliu, mỡ cá... ; Hạn chế dùng mỡ, da gà, da heo, lòng heo, dầu dừa,...				
Rau	300g/ngày: ưu tiên các loại rau có lá màu xanh đậm (rau muống, rau ngót, rau đay, cải ngọt, súp lơ xanh, bông cải, cải xoăn, rau cải, xà lách,...)				
Trái cây	200g/ngày: 1 quả ôi/ 2-3 quả mận/ 200g dưa hấu/ 5 trái nhãn/ 5 trái vải/ 2 quả chuối cau/ 4 múi bưởi/ 1 quả cam/ 1 trái măng cầu				
Nước	Uống hàng ngày 1-2 lít nước chín đun sôi để nguội/ngày.				
Sữa	Uống hàng ngày 200ml sữa/tối, trước khi ngủ ít nhất 30 phút. Nên chọn:				
Muối và gia vị	Ăn nhạt, hạn chế nêm muối, nước mắm, nước tương... khi chế biến thức ăn. (<1 muỗng cà phê muối/ 1 ngày) Nên dùng bột ngọt với lượng ít thay cho bột nêm. Hạn chế chấm thêm nước chấm khi ăn. Không nên ăn các loại thực phẩm chế biến sẵn: giò chả, thịt hộp, cá hộp,.....				
Vận động	Đi bộ ít nhất 30 phút/ngày, nên làm việc nhà nhẹ nhàng, tự chăm sóc bản thân, tham gia các hoạt động xã hội.				

BÁC SĨ TƯ VẤN

Lời dẫn:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....